TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 10-Phòng KCS và tiêu thụ

Tháng 5 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**78**		**34.242.750**	**9**	**4.161.000**			**6**	**1.576.230**	**94.900**		**40.074.880**	**1.639.500**	**307.600**	**205.200**	**400.700**	**165.000**		**2.718.000**	**37.356.880**	
1	HL-00043	Nguyễn Thị Mai	Trưởng phòng	8.240.000	26	A	13.158.450	3	1.599.000			2	633.846	94.900		15.486.196	659.300	123.700	82.500	154.900	55.000		1.075.400	14.410.796	
2	HL-00574	Hoàng Văn Thuật	Phó phòng	6.261.000	26	A	10.542.150	3	1.281.000			2	481.615			12.304.765	500.900	94.000	62.700	123.000	55.000		835.600	11.469.165	
3	HL-01399	Đỗ Duy Toàn	Phó phòng	5.990.000	26	A	10.542.150	3	1.281.000			2	460.769			12.283.919	479.300	89.900	60.000	122.800	55.000		807.000	11.476.919	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**181**		**55.328.950**	**15**	**4.572.000**			**14**	**3.008.923**	**101.400**		**63.011.274**	**3.129.600**	**587.000**	**391.600**	**630.100**	**385.000**		**5.123.300**	**57.887.974**	
4	HL-00189	Trần Anh Quý	Chuyên viên	5.493.000	26	A	10.067.150	3	879.000			2	422.538			11.368.688	439.500	82.400	55.000	113.700	55.000		745.600	10.623.088	
5	HL-00145	Nguyễn Mạnh Tuân	Chuyên viên	5.411.000	26	A	8.140.650	3	1.056.000			2	416.231			9.612.881	432.900	81.200	54.200	96.100	55.000		719.400	8.893.481	
6	HL-00144	Lưu Đình Long	Chuyên viên	4.908.000	26	A	8.140.650	2	586.000			2	377.538			9.104.188	392.700	73.700	49.100	91.000	55.000		661.500	8.442.688	
7	HL-01804	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	6.264.000	25	A	6.766.185	1	293.000			2	481.846	50.700		7.591.731	501.200	94.000	62.700	75.900	55.000		788.800	6.802.931	
8	HL-00630	Nguyễn Văn Hướng	Chuyên viên	5.231.000	26	A	7.036.833	2	586.000			2	402.385			8.025.218	418.500	78.500	52.400	80.300	55.000		684.700	7.340.518	
9	HL-04935	Nguyễn Văn Mão	Chuyên viên	6.578.000	26	A	8.140.650	2	586.000			2	506.000			9.232.650	526.300	98.700	65.800	92.300	55.000		838.100	8.394.550	
10	HL-00049	Nguyễn Thị Thu Hoàn	Chuyên viên	5.231.000	26	A	7.036.833	2	586.000			2	402.385	50.700		8.075.918	418.500	78.500	52.400	80.800	55.000		685.200	7.390.718	
3	**11**	**Tổ TT-KCS**			**1.120**		**245.261.500**	**60**	**11.940.000**	**28**	**5.648.384**	**54**	**10.742.705**	**792.000**	**3.450.000**	**277.834.585**	**17.848.600**	**3.347.200**	**2.232.600**	**2.778.200**	**2.365.000**	**312.000**	**28.883.600**	**248.950.985**	
11	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	KCS hầm lò	5.186.000	14	A	3.674.347					1	199.462			3.873.809				38.700			38.700	3.835.109	
12	HL-06315	Phạm Văn Lợi	KCS hầm lò	4.704.000	14	A	3.674.347					1	180.923			3.855.270				38.600			38.600	3.816.670	
13	HL-05187	Trần Xuân Bắc	KCS hầm lò	4.939.000	14	A	3.674.347					1	189.962			3.864.309				38.600			38.600	3.825.709	
14	HL-04340	Vũ Đình Tuyền	KCS hầm lò	5.186.000	14	A	3.674.347					1	199.462			3.873.809				38.700			38.700	3.835.109	
15	HL-03645	Trịnh Văn Chân	KCS hầm lò	5.834.000	14	A	3.674.347					1	224.385			3.898.732				39.000			39.000	3.859.732	
16	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	KCS hầm lò	4.939.000	14	A	3.674.347					1	189.962		300.000	4.164.309	395.200	74.100	49.400	41.600	55.000		615.300	3.549.009	
17	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	KCS hầm lò	5.186.000	14	A	3.674.347					1	199.462			3.873.809				38.700			38.700	3.835.109	
18	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	KCS hầm lò	5.772.000	14	A	3.674.347					1	222.000		300.000	4.196.347	461.800	86.600	57.800	42.000	55.000		703.200	3.493.147	
19	HL-02568	Chu Văn Quý	KCS hầm lò	5.186.000	14	A	3.674.347					1	199.462		300.000	4.173.809	414.900	77.800	51.900	41.700	55.000		641.300	3.532.509	
20	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	KCS hầm lò	5.186.000	14	A	3.674.347					1	199.462			3.873.809				38.700			38.700	3.835.109	
21	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	KCS hầm lò	4.939.000	6	A	1.574.720			8	1.519.692	1	189.962		150.000	3.434.374	395.200	74.100	49.400	34.300	55.000		608.000	2.826.374	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư			
22	HL-02396	Dương Viết Tuyến	KCS hầm lò	5.186.000	14	A	3.674.347					1	199.462		300.000	4.173.809	414.900	77.800	51.900	41.700	55.000		641.300	3.532.509	
23	HL-01250	Đào Thế Dương	KCS hầm lò	5.186.000	8	A	2.099.627			6	1.196.769	1	199.462			3.495.858				35.000			35.000	3.460.858	
24	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	KCS hầm lò	5.186.000	14	A	3.674.347					1	199.462			3.873.809				38.700			38.700	3.835.109	
25	HL-00474	Phạm Văn Mười	KCS hầm lò	5.186.000	14	A	3.674.347					1	199.462		300.000	4.173.809	414.900	77.800	51.900	41.700	55.000		641.300	3.532.509	
26	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	KCS hầm lò	5.445.000	14	A	3.674.347					1	209.423		300.000	4.183.770	435.700	81.700	54.500	41.800	55.000		668.700	3.515.070	
27	HL-00625	Nguyễn Thị Dung	CN KCS ngoài lò	4.939.000	26	A	7.100.300	3	597.000			1	189.962	51.200		7.938.462	395.200	74.100	49.400	79.400	55.000		653.100	7.285.362	
28	HL-01888	Nguyễn Thị Thúy Hà	CN KCS ngoài lò	5.186.000	26	A	7.100.300	3	597.000			1	199.462	51.200		7.947.962	414.900	77.800	51.900	79.500	55.000		679.100	7.268.862	
29	HL-02951	Nguyễn Đắc Lượng	CN KCS ngoài lò	6.192.000	26	A	5.087.741					1	238.154		300.000	5.625.895	495.400	92.900	62.000	56.300	55.000		761.600	4.864.295	
30	HL-02992	Nguyễn Thúy Hồng	CN KCS ngoài lò	4.939.000	26	A	5.087.741	2	398.000			1	189.962	36.700		5.712.403	395.200	74.100	49.400	57.100	55.000		630.800	5.081.603	
31	HL-06504	Kiều Đức Sơn	CN KCS ngoài lò	4.704.000	26	A	7.100.300	3	597.000			1	180.923			7.878.223	376.400	70.600	47.100	78.800	55.000	312.000	939.900	6.938.323	
32	HL-01584	Trần Công Hậu	CN KCS ngoài lò	5.445.000	8	A	1.565.459			14	2.931.923	1	209.423			4.706.805	435.700	81.700	54.500	47.100	55.000		674.000	4.032.805	
33	HL-04444	Lưu Thị Thu Hoàn	CN KCS ngoài lò	4.704.000	26	A	5.087.741	2	398.000			2	361.846	36.700		5.884.287	376.400	70.600	47.100	58.800	55.000		607.900	5.276.387	
34	HL-02790	Nguyễn Thị Thảo	CN KCS ngoài lò	4.939.000	26	A	7.100.300	3	597.000			2	379.923	51.200		8.128.423	395.200	74.100	49.400	81.300	55.000		655.000	7.473.423	
35	HL-05193	Bùi Đình Vinh	CN KCS ngoài lò	4.704.000	26	A	5.087.741	2	398.000			1	180.923		300.000	5.966.664	376.400	70.600	47.100	59.700	55.000		608.800	5.357.864	
36	HL-02835	Nguyễn Thành Huy	CN KCS ngoài lò	5.186.000	26	A	5.087.741	2	398.000			1	199.462			5.685.203	414.900	77.800	51.900	56.900	55.000		656.500	5.028.703	
37	HL-01664	Trần Huy Thanh	CN KCS ngoài lò	5.445.000	26	A	5.087.741					1	209.423			5.297.164	435.700	81.700	54.500	53.000	55.000		679.900	4.617.264	
38	HL-05129	Nguyễn Văn Thạnh	CN KCS ngoài lò	5.445.000	21	A	4.109.330	1	199.000			1	209.423			4.517.753	435.700	81.700	54.500	45.200	55.000		672.100	3.845.653	
39	HL-03525	Phạm Hữu Nhật	CN KCS ngoài lò	5.186.000	26	A	5.087.741	2	398.000			1	199.462			5.685.203	414.900	77.800	51.900	56.900	55.000		656.500	5.028.703	
40	HL-04940	Lê Duy Hạ	CN KCS ngoài lò	5.834.000	26	A	5.087.741					1	224.385			5.312.126	466.800	87.600	58.400	53.100	55.000		720.900	4.591.226	
41	HL-03526	Nguyễn Tuấn Khanh	CN KCS ngoài lò	5.445.000	26	A	5.087.741	2	398.000			1	209.423			5.695.164	435.700	81.700	54.500	57.000	55.000		683.900	5.011.264	
42	HL-02789	Vũ Việt Trung	CN KCS ngoài lò	5.445.000	26	A	5.087.741	2	398.000			1	209.423			5.695.164	435.700	81.700	54.500	57.000	55.000		683.900	5.011.264	
43	HL-02550	Lâm Mạnh Cường	CN KCS ngoài lò	5.186.000	26	A	5.087.741	3	597.000			1	199.462		300.000	6.184.203	414.900	77.800	51.900	61.800	55.000		661.400	5.522.803	
44	HL-01963	Trương Thị Hảo	CN KCS ngoài lò	5.186.000	26	A	5.087.741	2	398.000			1	199.462	36.700		5.721.903	414.900	77.800	51.900	57.200	55.000		656.800	5.065.103	
45	HL-02041	Vũ Thị Minh Nguyệt	CN KCS ngoài lò	5.445.000	26	A	5.087.741	1	199.000			1	209.423	36.700		5.532.864	435.700	81.700	54.500	55.300	55.000		682.200	4.850.664	
46	HL-01973	Hoàng Thị Thúy	CN KCS ngoài lò	4.939.000	26	A	5.087.741	2	398.000			1	189.962	36.700		5.712.403	395.200	74.100	49.400	57.100	55.000		630.800	5.081.603	
47	HL-00746	Nguyễn Thị Thủy Nguyên	CN KCS ngoài lò	5.445.000	26	A	5.087.741	2	398.000			1	209.423	36.700		5.731.864	435.700	81.700	54.500	57.300	55.000		684.200	5.047.664	
48	HL-01040	Lê Thị Thanh Nguyệt	CN KCS ngoài lò	5.186.000	26	A	5.087.741	1	199.000			1	199.462	36.700		5.522.903	414.900	77.800	51.900	55.200	55.000		654.800	4.868.103	
49	HL-01093	Trần Thị Hương	CN KCS ngoài lò	5.186.000	26	A	5.087.741	1	199.000			1	199.462	36.700		5.522.903	414.900	77.800	51.900	55.200	55.000		654.800	4.868.103	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư			
50	HL-03369	Đoàn Thị Ngoan	CN KCS ngoài lò	4.939.000	26	A	5.087.741	2	398.000			1	189.962	36.700		5.712.403	395.200	74.100	49.400	57.100	55.000		630.800	5.081.603	
51	HL-04015	Võ Minh Thanh	CN KCS ngoài lò	5.186.000	26	A	5.087.741	1	199.000			1	199.462	36.700		5.522.903	414.900	77.800	51.900	55.200	55.000		654.800	4.868.103	
52	HL-03644	Lê Thị Ngọc	CN KCS ngoài lò	5.445.000	26	A	5.087.741	2	398.000			1	209.423	36.700		5.731.864	435.700	81.700	54.500	57.300	55.000		684.200	5.047.664	
53	HL-04287	Trần Thị Thương	CN KCS ngoài lò	4.939.000	25	A	4.892.059	2	398.000			1	189.962	36.700		5.516.721	395.200	74.100	49.400	55.200	55.000		628.900	4.887.821	
54	HL-04907	Cao Minh Hùng	CN KCS ngoài lò	4.939.000	24	A	4.696.377					1	189.962			4.886.339	395.200	74.100	49.400	48.900	55.000		622.600	4.263.739	
55	HL-00489	Lê Thị Hợp	CN KCS ngoài lò	5.445.000	26	A	5.087.741	1	199.000			1	209.423	36.700		5.532.864	435.700	81.700	54.500	55.300	55.000		682.200	4.850.664	
56	HL-03258	Nguyễn Thị Quỳnh	CN KCS ngoài lò	5.445.000	26	A	5.087.741	1	199.000			1	209.423	36.700		5.532.864	435.700	81.700	54.500	55.300	55.000		682.200	4.850.664	
57	HL-00659	Nguyễn Thị Hoàn	CN VH trạm cân	4.896.000	26	A	5.087.741	1	199.000			1	188.308	36.700		5.511.749	391.700	73.500	49.000	55.100	55.000		624.300	4.887.449	
58	HL-02431	Hà Quang Chung	CN VH trạm cân	5.141.000	26	A	7.100.300	3	597.000			1	197.731			7.895.031	411.300	77.200	51.500	79.000	55.000		674.000	7.221.031	
59	HL-03475	Nguyễn Thị Phượng	CN VH trạm cân	5.141.000	26	A	7.100.300	3	597.000			1	197.731	51.200		7.946.231	411.300	77.200	51.500	79.500	55.000		674.500	7.271.731	
60	HL-04943	Nguyễn Thị Hải Yến	CN KCS ngoài lò	5.186.000	26	A	5.087.741	1	199.000			1	199.462	36.700		5.522.903	414.900	77.800	51.900	55.200	55.000		654.800	4.868.103	
61	HL-06246	Nguyễn Xuân Hóa	CN KCS ngoài lò	4.704.000	26	A	5.087.741	2	398.000			1	180.923		300.000	5.966.664	376.400	70.600	47.100	59.700	55.000		608.800	5.357.864	
62	HL-06118	Đào Hải Đạo	CN KCS ngoài lò	4.704.000	26	A	5.087.741	2	398.000			1	180.923		300.000	5.966.664	376.400	70.600	47.100	59.700	55.000		608.800	5.357.864	
Tổng cộng					**1.379**		**334.833.200**	**84**	**20.673.000**	**28**	**5.648.384**	**74**	**15.327.858**	**988.300**	**3.450.000**	**380.920.739**	**22.617.700**	**4.241.800**	**2.829.400**	**3.809.000**	**2.915.000**	**312.000**	**36.724.900**	**344.195.839**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 6 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng